

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 718 /QĐ-PHL

Quận 7, ngày 10 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LẦU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018-TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 08 tháng 07 năm 2010 của UBND Quận 7 về việc thành lập trường THCS Phạm Hữu Lầu – Quận 7;

Căn cứ Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Trường THCS Phạm Hữu Lầu;

Căn cứ Công văn số 3103/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/08/2024 của Chính phủ;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 (chi tiết theo biểu đính kèm).



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ, viên chức Trường THCS Phạm Hữu Lầu chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-Kế hoạch quận 7;
- Như điều 3;
- Niêm yết tại phòng Giáo viên;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Trần Quỳnh Anh



Biểu số 2
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018//TT-BTC ngày 28/9/2018)

Đơn vị: Trường THCS Phạm Hữu Lầu
Chương: 622 073

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 718/QĐ-PHL ngày 10/12/2024 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Thu phí, lệ phí	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-
	- Căn tin, xe đạp	-
3	Thu sự nghiệp khác	-
4	Thu hộ chi hộ	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Thu phí, lệ phí	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-
	- Căn tin, xe đạp	-
3	Thu sự nghiệp khác	-
4	Thu hộ chi hộ	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Dự toán chi ngân sách nhà nước - chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	(149.455.000)
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	(149.455.000)
	- Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, các khoản chi hoạt động khác của đơn vị	(59.400.000)
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa (12)	(90.055.000)
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (14)	
2	Dự toán chi nguồn thu sự nghiệp	-
	- Căn tin, xe đạp	
	- Học phí công lập	
	- Tổ chức dạy hai buổi	
	- Tiếng anh tăng cường	
	- Tổ chức lớp năng khiếu	
	- Tổ chức quản lý và vệ sinh bán trú	
	- Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú	
	- Tiếng anh với giáo viên nước ngoài	
	- Kỹ năng sống	
	- Học phí Stem	
	- Tổ chức học bơi	
	- Tổ chức tin học quốc tế	
3	Dự toán chi nguồn thu hộ chi hộ	-



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Tiền ăn bán trú	
	- Nước uống học sinh	
	- Đề kiểm tra	
	- BHYT-BHTN	
	- Tiền điện	
	- Thuê thiết bị lớp học thông minh	

Ngày 10 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Quỳnh Anh



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3103/QĐ-UBND

Quận 7, ngày 05 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 và Công văn số 8349/BTC-HCSN ngày 07/8/2024 của Bộ Tài chính về triển khai Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4953/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7;

Căn cứ Quyết định số 5467/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 6374/UBND-TCKH ngày 08/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về báo cáo kinh phí, cắt giảm tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 4799/TTr-TCKH ngày 03/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các cơ quan, đơn vị thuộc Quận theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ như sau:

+ Chi thường xuyên ngân sách nhà nước: 7.842.000.000 đồng.

+ Nguồn thu phí được khấu trừ để lại: 0 đồng.

+ Nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại: 2.671.000.000 đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại các Phụ lục chi tiết đính kèm chịu trách nhiệm:

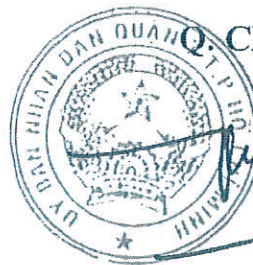
- Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024: các cơ quan, đơn vị phối hợp với Kho bạc Nhà nước Quận 7 để được hạch toán và kiểm soát chi theo quy định.

- Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại: thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch quận, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 7 và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại các Phụ lục đính kèm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Quận: CT, các PCT;
- VP.UBND Quận;
- Lưu: VT, TCKH.



CHỦ TỊCH

Châu Xuân Đại Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

Phụ lục I.1

KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 3103/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

(đvt: ngàn đồng)

STT	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn 13	Nguồn 12	Tổng cộng
A	B			(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
	Tổng cộng			3.460.000	4.382.000	7.842.000
A	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.740.600	947.400	2.688.000
a	Khối Mầm non			463.500	156.433	619.933
1	Trường mầm non 19/5	622	071	32.950	4.059	37.009
2	Trường mầm non Bình Thuận	622	071	14.600	553	15.153
3	Trường mầm non Tân Phong	622	071	43.450	12.985	56.435
4	Trường mầm non Tân Hưng	622	071	37.650	45.810	83.460
5	Trường mầm non Tân Kiểng	622	071	35.900	11.494	47.394
6	Trường mầm non Hoa Hồng	622	071	39.000	11.622	50.622
7	Trường mầm non Tân Phú	622	071	28.600	5.435	34.035
8	Trường MN Tân Thuận Tây	622	071	33.700	6.157	39.857
9	Trường mầm non Phú Thuận	622	071	55.250	7.704	62.954
10	Trường mầm non Tân Quy	622	071	22.100	8.665	30.765
11	Trường MN KCX Tân Thuận	622	071	39.650	15.721	55.371
12	Trường mầm non Phú Mỹ	622	071	40.550	9.672	50.222
13	Trường mầm non Tân Phong 2	622	071	40.100	16.556	56.656
b	Khối Tiểu học			872.500	214.832	1.087.332
1	Trường TH Tân Thuận Đông	622	072	64.450	14.109	78.559
2	Trường TH Tân Hưng	622	072	56.800	17.638	74.438
3	Trường TH Tân Quy	622	072	64.750	19.763	84.513
4	Trường TH Lương Thế Vinh	622	072	83.150	4.138	87.288
5	Trường TH Lê Văn Tám	622	072	46.650	-	46.650
6	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	622	072	56.600	9.489	66.089
7	Trường TH Nguyễn Thị Định	622	072	66.800	2.188	68.988
8	Trường TH Nguyễn Văn Hưởng	622	072	50.200	-	50.200
9	Trường TH Lê Anh Xuân	622	072	43.050	26.285	69.335
10	Trường TH Phú Mỹ	622	072	40.350	72.713	113.063
11	Trường TH Kim Đồng	622	072	59.050	27.571	86.621
12	Trường TH Đặng Thùy Trâm	622	072	48.700	2.321	51.021
13	Trường TH Võ Thị Sáu	622	072	78.900	-	78.900
14	Trường TH Phạm Hữu Lầu	622	072	60.550	-	60.550
15	Trường TH Phú Thuận	622	072	52.500	18.617	71.117
c	Khối THCS			398.350	311.452	709.802
1	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	622	073	42.150	72.321	114.471
2	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	622	073	57.150	4.975	62.125
3	Trường THCS Nguyễn Hiền	622	073	51.750	19.405	71.155
4	Trường THCS Nguyễn Thị Thập	622	073	59.550	54.742	114.292
5	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	622	073	76.950	26.263	103.213
6	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	622	073	51.400	43.691	95.091
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	622	073	59.400	90.055	149.455
d	Đào tạo			6.250	23.986	30.236
1	Trung tâm GDNN-GDTX	622	075	6.250	23.986	30.236
e	Khác			-	240.697	240.697
1	Phòng Giáo dục - Đào tạo	622	098	-	82.500	82.500
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	098	-	158.197	158.197
B	Chi khoa học và công nghệ			-	-	-
C	Chi y tế, dân số và gia đình			28.950	289.050	318.000
1	UBND Phường Phú Mỹ	800	139	-	10.470	10.470

STT	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn 13	Nguồn 12	Tổng cộng
A	B			(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
2	UBND Phường Phú Thuận	800	139	-	18.383	18.383
3	UBND Phường Tân Phú	800	139	-	23.502	23.502
4	UBND Phường Tân Thuận Đông	800	139	-	22.080	22.080
5	UBND Phường Bình Thuận	800	139	-	18.667	18.667
6	UBND Phường Tân Thuận Tây	800	139	-	15.823	15.823
7	UBND Phường Tân Kiểng	800	139	-	22.933	22.933
8	UBND Phường Tân Hưng	800	139	-	22.649	22.649
9	UBND Phường Tân Quy	800	139	-	24.924	24.924
10	UBND Phường Tân Phong	800	139	-	19.369	19.369
11	Trung tâm Y tế	623	131	28.950	90.250	119.200
D	Chi quốc phòng			75.600	43.400	119.000
1	UBND Phường Phú Mỹ	800	011	7.560	-	7.560
2	UBND Phường Phú Thuận	800	011	7.560	-	7.560
3	UBND Phường Tân Phú	800	011	7.560	-	7.560
4	UBND Phường Tân Thuận Đông	800	011	7.560	-	7.560
5	UBND Phường Bình Thuận	800	011	7.560	-	7.560
6	UBND Phường Tân Thuận Tây	800	011	7.560	-	7.560
7	UBND Phường Tân Kiểng	800	011	7.560	-	7.560
8	UBND Phường Tân Hưng	800	011	7.560	-	7.560
9	UBND Phường Tân Quy	800	011	7.560	-	7.560
10	UBND Phường Tân Phong	800	011	7.560	-	7.560
11	BCH Quân sự Quận 7	760	011	-	43.400	43.400
E	Chi an ninh			-	200.000	200.000
1	Công an Quận 7	760	041	-	175.000	175.000
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	041	-	25.000	25.000
F	Chi văn hóa thông tin			123.400	44.600	168.000
1	UBND Phường Tân Quy	800	161	-	4.500	4.500
2	UBND Phường Tân Phong	800	161	-	4.500	4.500
3	Nhà Thiếu nhi	625	161	21.500	13.500	35.000
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Q7	625	161	101.900	22.100	124.000
G	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			-	-	-
H	Chi thể dục thể thao			-	23.000	23.000
1	UBND Phường Phú Mỹ	800	221	-	2.300	2.300
2	UBND Phường Phú Thuận	800	221	-	2.300	2.300
3	UBND Phường Tân Phú	800	221	-	2.300	2.300
4	UBND Phường Tân Thuận Đông	800	221	-	2.300	2.300
5	UBND Phường Bình Thuận	800	221	-	2.300	2.300
6	UBND Phường Tân Thuận Tây	800	221	-	2.300	2.300
7	UBND Phường Tân Kiểng	800	221	-	2.300	2.300
8	UBND Phường Tân Hưng	800	221	-	2.300	2.300
9	UBND Phường Tân Quy	800	221	-	2.300	2.300
10	UBND Phường Tân Phong	800	221	-	2.300	2.300
I	Sự nghiệp môi trường			-	1.216.000	1.216.000
1	Văn phòng UBND Q7	605	278	-	10.000	10.000
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	626	261	-	58.000	58.000
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	278	-	1.148.000	1.148.000
J	Sự nghiệp Kinh tế			-	433.000	433.000
a	Kiến thiết thị chính			-	95.500	95.500
a.1	Chiếu sáng dân lập			-	95.500	95.500
1	UBND Phường Phú Mỹ	800	312	-	6.500	6.500
2	UBND Phường Phú Thuận	800	312	-	15.550	15.550
3	UBND Phường Tân Phú	800	312	-	9.750	9.750
4	UBND Phường Tân Thuận Đông	800	312	-	9.300	9.300
5	UBND Phường Bình Thuận	800	312	-	9.450	9.450
6	UBND Phường Tân Thuận Tây	800	312	-	6.950	6.950
7	UBND Phường Tân Kiểng	800	312	-	7.350	7.350

STT	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn 13	Nguồn 12	Tổng cộng
A	B			(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
8	UBND Phường Tân Hưng	800	312	-	21.300	21.300
9	UBND Phường Tân Quy	800	312	-	7.250	7.250
10	UBND Phường Tân Phong	800	312	-	2.100	2.100
a.2	Cây xanh			-	-	-
1	Ban QLDA ĐTXD KVQ7	799	312	-	-	-
b	Thoát nước			-	20.000	20.000
1	Ban QLDA ĐTXD KVQ7	799	311	-	20.000	20.000
c	Sự nghiệp duy tu giao thông			-	280.114	280.114
1	Ban QLDA ĐTXD KVQ7	799	292	-	280.114	280.114
d	Sự nghiệp kinh tế khác			-	37.386	37.386
1	Văn phòng UBND Q7	605	338	-	7.086	7.086
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	338	-	30.300	30.300
K	CQQLNN, Đảng, Đoàn thể			1.491.450	1.171.550	2.663.000
a	Quản lý nhà nước			1.032.850	652.644	1.685.494
1	Văn phòng UBND Q7	605	341	579.250	205.410	784.660
2	UBND Phường Phú Mỹ	800	341	45.360	36.903	82.263
3	UBND Phường Phú Thuận	800	341	45.360	39.822	85.182
4	UBND Phường Tân Phú	800	341	45.360	46.062	91.422
5	UBND Phường Tân Thuận Đông	800	341	45.360	50.404	95.764
6	UBND Phường Bình Thuận	800	341	45.360	47.872	93.232
7	UBND Phường Tân Thuận Tây	800	341	45.360	47.463	92.823
8	UBND Phường Tân Kiểng	800	341	45.360	47.382	92.742
9	UBND Phường Tân Hưng	800	341	45.360	50.097	95.457
10	UBND Phường Tân Quy	800	341	45.360	38.427	83.787
11	UBND Phường Tân Phong	800	341	45.360	42.802	88.162
b	Đảng			100.800	104.394	205.194
1	UBND Phường Phú Mỹ	800	351	10.080	13.718	23.798
2	UBND Phường Phú Thuận	800	351	10.080	14.175	24.255
3	UBND Phường Tân Phú	800	351	10.080	11.601	21.681
4	UBND Phường Tân Thuận Đông	800	351	10.080	6.656	16.736
5	UBND Phường Bình Thuận	800	351	10.080	12.119	22.199
6	UBND Phường Tân Thuận Tây	800	351	10.080	6.975	17.055
7	UBND Phường Tân Kiểng	800	351	10.080	5.625	15.705
8	UBND Phường Tân Hưng	800	351	10.080	5.625	15.705
9	UBND Phường Tân Quy	800	351	10.080	15.030	25.110
10	UBND Phường Tân Phong	800	351	10.080	12.870	22.950
c	Đoàn thể chính trị - Xã hội			292.250	325.029	617.279
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam quận	710	361	26.300	28.700	55.000
2	Quận Đoàn	711	361	29.250	51.160	80.410
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	712	361	23.400	37.100	60.500
4	Hội Cựu chiến binh	714	361	11.700	11.550	23.250
5	UBND Phường Phú Mỹ	800	361	20.160	20.211	40.371
6	UBND Phường Phú Thuận	800	361	20.160	19.896	40.056
7	UBND Phường Tân Phú	800	361	20.160	19.374	39.534
8	UBND Phường Tân Thuận Đông	800	361	20.160	19.465	39.625
9	UBND Phường Bình Thuận	800	361	20.160	19.781	39.941
10	UBND Phường Tân Thuận Tây	800	361	20.160	19.523	39.683
11	UBND Phường Tân Kiểng	800	361	20.160	19.608	39.768
12	UBND Phường Tân Hưng	800	361	20.160	19.737	39.897
13	UBND Phường Tân Quy	800	361	20.160	19.409	39.569
14	UBND Phường Tân Phong	800	361	20.160	19.515	39.675
d	Tổ chức xã hội			65.550	89.483	155.033
1	Hội Chữ thập đỏ	717	362	15.150	-	15.150
2	Văn phòng UBND Q7 (Hội Luật gia)	605	362	-	1.614	1.614
3	Phòng Lao động - thương binh và Xã hội (CLB truyền thống kháng chiến)	624	362	-	9.800	9.800



STT	Tên đơn vị	Chương	Khoản	Nguồn 13	Nguồn 12	Tổng cộng
A	B			(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
4	Phòng Lao động - thương binh và Xã hội (Ban liên lạc Cựu tù chính trị)	624	362	-	4.000	4.000
5	Phòng Lao động - thương binh và Xã hội (Hội người cao tuổi)	624	362	-	9.800	9.800
6	Phòng Lao động - thương binh và Xã hội (Hội Dioxin)	624	362	-	13.400	13.400
7	Phòng Lao động - thương binh và Xã hội (Hội Người mù)	624	362	-	1.500	1.500
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo (Hội Khuyến học)	622	362	-	17.500	17.500
9	Văn phòng UBND Q7 (Hội Cựu TNXP)	605	362	-	1.614	1.614
10	UBND Phường Phú Mỹ	800	362	5.040	3.655	8.695
11	UBND Phường Phú Thuận	800	362	5.040	2.700	7.740
12	UBND Phường Tân Phú	800	362	5.040	2.436	7.476
13	UBND Phường Tân Thuận Đông	800	362	5.040	6.081	11.121
14	UBND Phường Bình Thuận	800	362	5.040	2.250	7.290
15	UBND Phường Tân Thuận Tây	800	362	5.040	2.700	7.740
16	UBND Phường Tân Kiểng	800	362	5.040	2.700	7.740
17	UBND Phường Tân Hưng	800	362	5.040	2.496	7.536
18	UBND Phường Tân Quy	800	362	5.040	1.980	7.020
19	UBND Phường Tân Phong	800	362	5.040	3.257	8.297
L	Sự nghiệp xã hội			-	14.000	14.000
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	624	398	-	14.000	14.000

Phụ lục 1.2
KINH PHÍ CÁT GIÃM, TIẾT KIỆM CHI THUƠNG XUYẾN NĂM 2024 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số 3103/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, đào tạo và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác
													Chi giao dưỡng	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Tổng cộng	7.842.000	2.688.000	-	119.000	200.000	318.000	168.000	-	23.000	1.216.000	433.000	280.114	-	2.663.000	14.000	-
A	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.447.303	2.447.303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khởi Mầm non	619.933	619.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường mầm non 19/5	37.009	37.009	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường mầm non Bình Thuận	15.153	15.153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường mầm non Tân Phong	56.435	56.435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường mầm non Tân Hưng	83.460	83.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường mầm non Tân Kiên	47.394	47.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trường mầm non Hoa Hồng	50.622	50.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trường mầm non Tân Phú	34.035	34.035	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trường MN Tân Thuận Tây	39.857	39.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Trường mầm non Phú Thuận	62.954	62.954	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường mầm non Tân Quy	30.765	30.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường MN KCX Tân Thuận	55.371	55.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Trường mầm non Phú Mỹ	50.222	50.222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Trường mầm non Tân Phong 2	56.656	56.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Khởi Tiểu học	1.087.332	1.087.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường TH Tân Thuận Đông	78.559	78.559	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường TH Tân Hưng	74.438	74.438	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường TH Tân Quy	84.513	84.513	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường TH Lương Thế Vinh	87.288	87.288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường TH Lê Văn Tám	46.650	46.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	66.089	66.089	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trường TH Nguyễn Thị Định	68.988	68.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trường TH Nguyễn Văn Hướng	50.200	50.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trường TH Lê Anh Xuân	69.335	69.335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Trường TH Phú Mỹ	113.063	113.063	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường TH Kim Đồng	86.621	86.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Trường TH Đặng Thùy Trâm	51.021	51.021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Trường TH Võ Thị Sáu	78.900	78.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Trường TH Phạm Hữu Lầu	60.550	60.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trường TH Phú Thuận	71.117	71.117	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Khởi THCS	709.802	709.802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	114.471	114.471	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học và công nghệ	Chi Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi đảm bảo xã hội	Chi khác
													Chi giáo dục, nghiên cứu, thực nghiệm, thực tiễn	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể		
2	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	62.125	62.125													
3	Trường THCS Nguyễn Hiền	71.155	71.155													
4	Trường THCS Nguyễn Thị Thiệp	114.292	114.292													
5	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	103.213	103.213													
6	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	95.091	95.091													
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	149.455	149.455													
D	Đào tạo	30.236	30.236													
	1 Trung tâm GDNN-GDTX	30.236	30.236													
B	Chi khoa học và công nghệ															
C	Chi y tế, dân số và gia đình	119.200					119.200									
1	Trung tâm Y tế	119.200					119.200									
D	Chi quốc phòng	43.400														
1	BCH Quân sự Quận 7	43.400														
E	Chi an ninh	175.000														
1	Công an Quận 7	175.000														
F	Chi văn hóa thông tin	159.000						159.000								
1	Nhà Thiệu nhĩ	35.000						35.000								
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Q7	124.000						124.000								
G	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin															
H	Chi thể dục thể thao															
1	Sở nghiệp kinh tế	300.114														
J	Ban QĐA ĐTXD KVO7	300.114														
K	COQLNN, Đảng, Đoàn thể	4.597.983	240.697		75.600	25.000	198.800	9.000		23.000	1.216.000	132.886	280.114	2.663.000	14.000	
	Văn phòng UBND Q7	804.974									10.000	7.086		787.888		
	Phòng Lao động - thương binh và Xã hội	32.500												38.500	14.000	
	Phòng Giáo dục - Đào tạo	100.000	82.500								58.000			17.500		
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	58.000														
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.361.487	158.197			23.000					1.148.000	30.300		55.000		
	Ủy ban MTTQ Việt Nam quận Quận Đoàn	35.000												80.410		
	Hội Liên hiệp phụ nữ	60.500												60.500		
	Hội Cựu chiến binh	23.250												23.250		
	Hội Chữ thập đỏ	15.150												15.150		
	UBND Phường Phú Mỹ	181.957			7.560	10.470				2.300		6.500		151.233		
	UBND Phường Phú Thuận	201.026			7.560	18.383				2.300		15.580		160.113		
	UBND Phường Tân Phú	203.225			7.560	23.502				2.300		9.750		163.246		
	UBND Phường Bình Thuận	200.639			7.560	18.667				2.300		9.450		162.652		
	UBND Phường Tân Thuận Tây	189.934			7.560	15.823				2.300		6.950		157.301		
	UBND Phường Tân Kiên	196.098			7.560	22.933				2.300		7.350		155.955		
	UBND Phường Tân Hưng	212.404			7.560	22.649				2.300		21.300		158.595		
	UBND Phường Tân Quy	202.020			7.560	24.974		4.500		2.300		7.250		155.486		
	UBND Phường Tân Phước	194.913			7.560	19.369		4.500		2.300		2.100		159.084		

Phụ lục II
KINH PHÍ CÁT GIÁM, TIẾT KIỂM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số 3103/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, tin tức	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi dân cư xã hội	Chi khác
	Tổng cộng	2.671.000	2.369.000	-	-	-	68.000	102.000	-	-	-	132.000			-	-
A	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.369.000	2.369.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
a	Khí Mắm non	546.450	546.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
1	Trường mầm non 19/5	31.100	31.100													
2	Trường mầm non Bình Thuận	18.000	18.000													
3	Trường mầm non Tân Phong	48.200	48.200													
4	Trường mầm non Tân Hưng	50.900	50.900													
5	Trường mầm non Tân Kiên	43.350	43.350													
6	Trường mầm non Hoa Hồng	38.100	38.100													
7	Trường mầm non Tân Phú	35.500	35.500													
8	Trường MN Tân Thuận Tây	38.250	38.250													
9	Trường mầm non Phú Thuận	68.750	68.750													
10	Trường mầm non Tân Quý	24.750	24.750													
11	Trường MN KCX Tân Thuận	37.150	37.150													
12	Trường mầm non Phú Mỹ	57.050	57.050													
13	Trường mầm non Tân Phong 2	55.350	55.350													
b	Khí Tiễn học	305.310	305.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-
1	Trường TH Tân Thuận Đông	21.417	21.417													
2	Trường TH Tân Hưng	24.156	24.156													
3	Trường TH Tân Quý	13.636	13.636													
4	Trường TH Lương Thế Vinh	56.174	56.174													
5	Trường TH Lê Văn Tám	32.031	32.031													
6	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	44.975	44.975													
7	Trường TH Nguyễn Thị Định	1.289	1.289													
8	Trường TH Nguyễn Văn Hoàng	13.674	13.674													
9	Trường TH Lê Anh Xuân	10.698	10.698													
10	Trường TH Phú Mỹ	2.759	2.759													
11	Trường TH Kim Đồng	5.017	5.017													
12	Trường TH Đông Thủy Trâm	14.796	14.796													
13	Trường TH Võ Thị Sáu	23.797	23.797													
14	Trường TH Phạm Hữu Lầu	30.129	30.129													
15	Trường TH Phú Thuận	10.762	10.762													



STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục- đào tạo và đầy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an minh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác
													Chi giáo dục	Chi công nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
c	Khai THCS	1.416.223	1.416.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	133.300	133.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	222.390	222.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trường THCS Nguyễn Hiền	187.100	187.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trường THCS Nguyễn Thị Thái	238.800	238.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	314.600	314.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	168.500	168.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trường THCS Phạm Hùng Lưu	150.033	150.033	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đào tạo	100.517	100.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường tiểu GDNN-GDTH	100.517	100.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Chi khoa học và công nghệ	68.000	-	-	-	-	68.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Chi y tế, dân số và gia đình	68.000	-	-	-	-	68.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Y tế	68.000	-	-	-	-	68.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Chi quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	BCH Quân sự Quận 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
E	Chi an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an Quận 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
F	Chi văn hóa thông tin	102.000	-	-	-	-	-	102.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà Thiếu nhi	51.000	-	-	-	-	-	51.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Q7	51.000	-	-	-	-	-	51.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
G	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
H	Chi thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
J	Sở nghiệp kinh tế	132.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	132.000	-	-	-	-	-
1	Ban QLĐA, ĐTXD KVQ7	48.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.800	-	-	-	-	-
2	Ban Bồi thường GPMB	52.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.300	-	-	-	-	-
3	BQL chợ Tân Mỹ	30.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.900	-	-	-	-	-